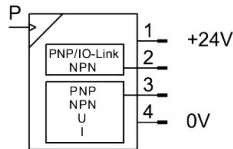


# Cảm biến áp suất

## SPAN-B2R-G18M-PNLK-PNVBA-L1

Số bộ phận: 8035534

FESTO



### Bảng dữ liệu

| Đặc tính                              | Giá trị                                                                 |
|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| Giấy phép                             | Dấu RCM<br>c UL us - Listed (OL)                                        |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)   | theo chỉ thị EMC của EU<br>theo chỉ thị RoHS của EU                     |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp) | theo quy định UK cho EMV<br>theo các quy định UK RoHS                   |
| Cơ quan cấp chứng chỉ                 | UL E322346                                                              |
| Ghi chú vật liệu                      | Tuân thủ RoHS                                                           |
| Kích thước đo                         | Áp suất tương đối                                                       |
| Phương pháp đo lường                  | Cảm biến áp suất Piezoresistive                                         |
| Dải đo áp suất Giá trị ban đầu        | -0.1 MPA<br>-1 bar                                                      |
| Giá trị ban đầu dải đo áp suất        | -14.5 psi                                                               |
| Dải đo áp suất Giá trị cuối           | 0.1 MPA<br>1 bar                                                        |
| Dải đo áp suất giá trị cuối           | 14.5 psi                                                                |
| Áp suất quá tải tối đa                | 5 bar                                                                   |
| Ap suất quá tải                       | 0.5 MPA                                                                 |
| áp suất quá tải                       | 5 bar<br>72.5 psi                                                       |
| Môi chất vận hành                     | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]<br>Khí trơ                         |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển | Có thể hoạt động bằng dầu                                               |
| Nhiệt độ trung bình                   | 0 °C...50 °C                                                            |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh        | 0 °C...50 °C                                                            |
| Độ chính xác theo ±% FS               | 1.5 %FS                                                                 |
| Độ chính xác lặp lại theo ± %FS       | 0.3 %FS                                                                 |
| Hệ số nhiệt độ tính bằng ±% FS / K    | 0.05 %FS/K                                                              |
| Đầu ra chuyển mạch                    | 2 x PNP hoặc 2 x NPN có thể chuyển đổi                                  |
| Chức năng chuyển mạch                 | Bộ so sánh cửa sổ<br>Bộ so sánh ngưỡng<br>Giám sát sự khác biệt tự động |
| Chức năng phần tử chuyển mạch         | Cơ cấu mở/đóng có thể chuyển đổi                                        |
| Dòng điện đầu ra tối đa               | 100 mA                                                                  |

| Đặc tính                               | Giá trị                                                                                           |
|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Đầu ra tương tự                        | 0 - 10 V<br>4 - 20 mA<br>1 - 5 V                                                                  |
| Đầu ra dòng điện trở tải tối đa        | 500 Ohm                                                                                           |
| Trở kháng tải tối thiểu đầu ra điện áp | 20 kOhm                                                                                           |
| Chống chịu ngắn mạch                   | có                                                                                                |
| Giao thức                              | Kết nối IO-Link                                                                                   |
| IO-Link, phiên bản giao thức           | Thiết bị V 1.1                                                                                    |
| Liên kết IO, hỗ sơ                     | Cấu hình cảm biến thông minh                                                                      |
| IO-Link, các lớp chức năng             | Kênh dữ liệu nhị phân (BDC)<br>Biến dữ liệu quy trình (PDV)<br>Nhận diện<br>Chẩn đoán<br>Kênh dạy |
| IO-Link, Communication mode            | COM2 (38,4 kBaud)                                                                                 |
| IO-Link, hỗ trợ chế độ SIO             | Có                                                                                                |
| IO-Link, Port class                    | A                                                                                                 |
| IO-Link, độ rộng xử lý dữ liệu OUT     | 0 Byte                                                                                            |
| IO-Link, xử lý độ rộng dữ liệu IN      | 2 Byte                                                                                            |
| IO-Link, nội dung dữ liệu quá trình IN | 14 bit PDV (Giá trị đo áp suất)<br>2 bit BDC (Giám sát áp suất)                                   |
| IO-Link, thời gian chu kỳ tối thiểu    | 3 ms                                                                                              |
| IO-Link, yêu cầu bộ nhớ dữ liệu        | 0.5 KB                                                                                            |
| Dải điện áp hoạt động DC               | 15 V...30 V                                                                                       |
| Chống phân cực                         | cho tất cả các kết nối điện                                                                       |
| Cổng nối điện 1, kiểu kết nối          | Giắc cắm                                                                                          |
| Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối     | Sơ đồ kết nối L1J                                                                                 |
| Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây       | 4                                                                                                 |
| Kiểu gắn                               | Lắp bảng điều khiển phía trước<br>bằng ren<br>với giá treo tường/bề mặt                           |
| Vị trí lắp đặt                         | bất kì                                                                                            |
| Cổng nối khí nén                       | Ren ngoài G1/8<br>Ren trong M5                                                                    |
| trọng lượng sản phẩm                   | 46 g                                                                                              |
| Vật liệu vỏ                            | PA gia cố                                                                                         |
| Vật liệu tiếp xúc môi chất             | FPM<br>thép hợp kim không gỉ                                                                      |
| Kiểu hiển thị                          | LCD phát sáng                                                                                     |
| (Các) đơn vị có thể hiển thị           | MPa<br>bar<br>inH2O<br>inHg<br>kPa<br>kgf/cm²<br>mbar<br>mmHg<br>psi                              |
| Các tùy chọn cài đặt                   | Liên kết IO<br>Teach-In<br>thông qua màn hình và các nút                                          |
| Chống can thiệp                        | Liên kết IO<br>Mã PIN                                                                             |
| Khoảng cài đặt giá trị ngưỡng          | 0 %...100 %                                                                                       |
| Khoảng cài đặt độ trễ                  | 0 %...90 %                                                                                        |
| Mức độ bảo vệ                          | IP40                                                                                              |
| Lớp chống ăn mòn KBK                   | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                                                            |
| Tuân thủ LABS                          | VDMA24364-B1/B2-L                                                                                 |

| Đặc tính                            | Giá trị                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tính phù hợp để sản xuất pin Li-ion | Sản phẩm tương ứng với định nghĩa sản phẩm nội bộ của Festo để sử dụng trong sản xuất pin: Các kim loại có hơn 1% trọng lượng là đồng, kẽm hoặc niken không được sử dụng. Các trường hợp ngoại lệ là niken trong thép, bề mặt mạ niken hóa học, bo mạch, cáp, bộ kết nối và cuộn dây. |
| Loại phòng sạch                     | Loại 4 theo ISO 14644-1                                                                                                                                                                                                                                                               |